



Nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam

ISSN: 2734-9195

09:05 18/03/2026

Vấn đề Tu Tâm là vấn đề cốt tuỷ mà tư tưởng nhà Phật đặt lên hàng đầu, kêu gọi mỗi cá nhân cần nỗ lực thực hiện.

Tác giả: **PGS.TS Nguyễn Công Lý**

GVCC Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM

1. Cội nguồn của giáo dục Phật giáo

Nếu lấy buổi thuyết pháp đầu tiên của đức Thế tôn tại Vườn Nai (Lộc Uyển) để hoá độ cho 5 anh em ông Kiều Trần Như làm cái mốc thì tính đến nay nền giáo dục Phật giáo đã có trên 2.600 năm[1].

Gần một nửa thế kỷ hoàng dương chính pháp, giáo hoá độ sinh mà sau này trải qua các lần kết tập kinh điển, các bậc trưởng lão đã đọc tụng, ghi chép lại trong các bộ kinh văn thì có thể khẳng định đức Phật là một nhà giáo dục vĩ đại nhất thế giới, là bậc “*Thiên, Nhân chi Đạo Sư*” (Thầy dạy khắp cõi Trời, cõi Người). Nếu khoảng hai thế kỷ đầu từ lúc mới hình thành, Đạo Phật chỉ truyền bá tại các tiểu vương quốc ở phía Bắc Ấn, Trung Ấn và một phần nhỏ ở Nam Ấn thuộc tiểu lục địa Ấn Độ, thì sang thế kỷ thứ III trước Công nguyên, dưới sự trị vì của đại đế Asoka (A Dục đại đế) - một vị Hộ pháp đặc lực của Phật giáo - nhờ chinh phục được các tiểu vương quốc, thống nhất lãnh thổ mà đại đế Asoka đã tạo mọi điều kiện cho Phật giáo phát triển khắp toàn cõi Ấn Độ.

Không chỉ thế, nhà vua còn ban sắc chỉ, lựa chọn những danh tăng đức độ, thành lập những giáo đoàn để phái đi truyền bá Phật giáo sang các nước trong khu vực và trên thế giới bằng hai con đường Nam truyền và Bắc truyền. Qua lịch sử thời gian truyền thừa với hai truyền thống Phật giáo Nam - Bắc, dù được truyền đến bất cứ nơi nào, Phật giáo luôn luôn và bao giờ cũng coi trọng hàng đầu vấn đề giáo hoá độ sinh với tinh thần không phân biệt và chú trọng việc đào tạo tăng tài cho Giáo hội và cũng là đào tạo nhân tài cho xã hội, cho đất nước.

Đây là biểu hiện của tinh thần nhập thế hộ quốc an dân mà ngay từ lúc mới khai đạo, đức Thế Tôn đã có chủ trương. Điều đó có nghĩa, ngay từ lúc đức Thế Tôn còn tại thế cũng như các đại đệ tử kế tục sau này luôn luôn và bao giờ các vị cũng quan tâm hàng đầu đến lĩnh vực giáo dục. Phật giáo thịnh hay suy, Giáo hội Phật giáo có phát triển hay không, phần lớn và chủ yếu là phụ thuộc vào giáo dục với các cách tổ chức và hệ thống các biện pháp tiến hành của nó.

Có thể nói giáo dục Phật giáo là một Phật sự trọng đại và cốt yếu, xưa cũng như nay, ở Việt Nam cũng không ngoại lệ.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa (sưu tầm)

2. Nên hiểu giáo dục Phật giáo như thế nào?

Theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên và Đại từ điển tiếng Việt của Bộ Giáo dục và Đào tạo do Nguyễn Như Ý chủ biên thì khái niệm “*giáo dục*” có hai cấp độ nghĩa. Một là, nếu hiểu theo nghĩa rộng, thì giáo dục là hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của con người, làm cho họ dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra; Hai là, nếu hiểu theo nghĩa hẹp, thì giáo dục là hệ thống các biện pháp tổ chức dạy học và hệ thống các cơ sở giảng dạy, giáo dục của một nước[2].

Giáo dục Phật giáo cần được hiểu theo hai cấp độ nghĩa trên. Thực tế lịch sử Phật giáo tại các quốc gia được truyền đến, trong đó có Phật giáo Việt Nam là một bằng chứng sinh động về giáo dục Phật giáo theo hai cấp độ nghĩa vừa

nêu. Bởi theo thiển nghĩ của chúng tôi, giáo dục không chỉ là tổ chức trường lớp (cơ sở giáo dục dùng để giảng dạy), cũng không chỉ là các biện pháp tổ chức dạy – học, mà đó còn là những hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống để hình thành nhân cách con người, hướng con người đạt được những phẩm chất đạo đức, có một nhân cách tốt hơn.

Những lời giảng của đức Phật qua những câu chuyện dẫn dụ cụ thể từ thực tế cuộc đời mà sau này kinh văn có ghi chép lại; những buổi giảng pháp nơi Thiền viện, Tự viện của các vị Đại đức, Thượng tọa, Hòa thượng cho tăng chúng và tín đồ phật tử; những cấm chế trong giới luật nhà Phật; những quy định sinh hoạt nơi Thiền môn, cung cách sống và sinh hoạt của Tăng già; những quy định đối với phật tử tại gia v.v., tất cả đều nhằm giúp người tu học có được phẩm hạnh đạo đức tốt đẹp nhất, cao cả nhất. Với Phật giáo thì điều này, hơn bất kỳ hệ tư tưởng triết học và chủ trương của bất kỳ tôn giáo nào, Phật giáo đã thực hiện rất tốt. Vấn đề này sẽ được chúng tôi nói rõ hơn khi trình bày về bản chất và mục đích cứu cánh của giáo dục Phật giáo.

3. Bản chất và mục đích cứu cánh của giáo dục Phật giáo

Phật giáo ra đời là vì con người. Bản chất của giáo dục Phật giáo chính là giáo dục con người có được một nhân cách tốt, phẩm chất đạo đức tốt, giúp con người vươn đến cuộc sống chí thiện, đạt đến **Bi - Trí - Dũng, Chân - Thiện - Mỹ**, đạt được cái tâm từ bi, vị tha, phá bỏ chấp ngã, tức quên cái Tôi cá nhân để đạt đến Vô ngã, và sống một cuộc đời hoà hợp, an lạc, tự tại.

Mục đích cứu cánh tối hậu của giáo dục Phật giáo là định hướng tự mỗi cá nhân con người phải tự mình nỗ lực tinh cần hành trì tu tập để đạt đến một đời sống an lạc tự tại, giải thoát khỏi mọi phiền trần đau khổ trong cõi đời hiện tại, chứ không phải ở cõi khác, kiếp khác, tức đạt đến niết bàn, giác ngộ hoàn toàn, giải thoát hoàn toàn trong lúc đang sống, tại đây, ngay bây giờ. Mà giải pháp hữu hiệu nhất là mỗi người cần tự giác hành trì sao cho đạt được sự tịnh tâm, an tâm, với cái tâm tĩnh lặng, tự tại. Đạo Phật coi trọng cái tâm.

Vấn đề Tu Tâm là vấn đề cốt tuỷ mà tư tưởng nhà Phật đặt lên hàng đầu, kêu gọi mỗi cá nhân cần nỗ lực thực hiện. Tâm càng tĩnh thì tuệ giác càng hiển lộ. Chính Bách Trượng Hoài Hải (720-814) đời Đường (618-907), vị Tổ truyền thừa của dòng Thiền Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng (638-713) Trung Quốc đã từng dạy *“Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu”* (Nếu đất lòng trống không thì mặt trời trí tuệ sẽ phát lộ sáng rõ), hay *“Tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật”* (Lòng lặng lẽ mà biết, đó chính là chân Phật), tức đã giác ngộ Phật tính, như lời

Quốc sư Viên Chứng Trúc Lâm đại sa môn khuyên Trần Thái Tông (Trần Cảnh, 1218-1277), lúc nhà vua từ bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử để cầu Phật[3].

Mà Phật tính không ở đâu xa, không ở những nơi Thánh địa của Phật giáo như Bồ Đề Đạo Tràng bên đất Ấn Độ, như Thiếu Thất, Tào Khê ở Trung Quốc, hay như Yên Tử ở Việt Nam; cũng không ở trên núi, không ở trong chùa, mà ở ngay trong Tâm của mỗi người: Sơn bốn vô Phật, duy tồn hồ tâm như lời Quốc sư Viên Chứng đời Trần đã khuyên vua Trần Thái Tông khi ngài bỏ ngai vua để lên núi cầu Phật.

Phương pháp giáo dục của Phật giáo là Tuỳ duyên hoá độ, là Khế lý, Khế cơ, Khế xứ, Khế thời. Đây chính là phương pháp lấy đối tượng người học (người được giáo dục) làm trung tâm, phương pháp này trong hệ thống giáo dục thời hiện đại đang rất được đề cao, mà từ hơn 2.600 năm trước đây, Đức Thích Ca Mâu Ni đã dùng để giảng thuyết, hoá độ cho hàng đệ tử.

Thử hỏi trên thế gian này ở bất kỳ quốc độ nào, bất kỳ hệ tư tưởng triết học nào hay bất kỳ tôn giáo nào có được một nền giáo dục tuyệt vời hơn và siêu việt hơn như giáo dục của Phật giáo?

Trong lịch sử tư tưởng của nhân loại từ cổ chí kim, với kiến văn hạn hẹp của mình, tôi chưa thấy có một hệ tư tưởng triết học nào lại đề cao vai trò cá nhân con người, khuyến khích con người nỗ lực, tự giác hành trì tu tập và đề cao tinh thần bình đẳng, không phân biệt như trong tư tưởng của đạo Phật. Phật giáo đề cao và khuyến khích vai trò cá nhân của con người hành trì tu tập, nhằm mục đích cuối cùng là hướng con người tiêu diệt cái tôi cá nhân, tức phá bỏ chấp ngã, để đạt tinh thần vô ngã vị tha, lợi lạc quần sinh, chứ không phải là đề cao vai trò cá nhân vị kỷ theo cách hiểu thông thường hiện nay như thế tục đã hiểu.

Tôi cũng chưa thấy có hệ tư tưởng triết học nào hay của tôn giáo nào có một hệ thống phương pháp giáo dục nhân cách đạo đức phẩm chất cho con người; giáo dục cách sống hoà hợp của mỗi cá nhân trong cộng đồng xã hội; giáo dục con người ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên v.v.. một cách tuyệt diệu như Phật giáo đã đề ra mà những nội dung phương pháp vừa nêu có ghi chép lại trong các bộ kinh văn Phật giáo, trong đó có kinh văn nguyên thủy như kinh Nikaya (kinh A Hàm). Nhà Phật hướng con người hãy sống vị tha, từ bi hỷ xả, lợi lạc quần sinh cùng cách sống lục hoà, với tinh thần vô ngã là những minh chứng điều vừa nêu. Thiết nghĩ nếu tất cả mỗi cá nhân con người trong cộng đồng xã hội, dân tộc, trong mỗi quốc gia và toàn thể nhân loại sống đúng và thực hiện đúng theo lời Phật dạy thì thế giới này làm gì có xung đột, làm gì có bạo lực và làm gì có chiến tranh!



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh hoạ (sưu tầm)

4. Giáo dục Phật giáo ở Việt Nam trong lịch sử

4.1. Giáo dục Phật giáo từ khởi thủy đến thời Lý - Trần (từ lúc mới du nhập đến hết thế kỷ XIV)

Phật giáo được truyền vào nước ta rất sớm, có thể từ thế kỷ thứ ba trước Công nguyên. Nhờ tinh thần rộng mở, dân chủ, bình đẳng và bằng con đường hoà bình khi truyền phát nên Phật giáo dễ dàng được các cư dân ở các quốc gia với các nền văn hoá khác nhau sẵn sàng mở cửa đón nhận và do vậy, Phật giáo đã nhanh chóng phát triển chẳng khác nào như một hạt giống được gieo trồng trên đất phù sa.

Ở đó Phật giáo đã hoà đồng với văn hoá tư tưởng bản địa và cư dân nơi đây đã biết dung hợp tư tưởng giáo lý từ bi nhà Phật với văn hoá, tư tưởng, tín ngưỡng của mình rồi tiếp biến để tạo nên một Phật giáo mang bản sắc dân tộc và bản địa hoá rõ nét. Ở Việt Nam cũng vậy, nghĩa là cũng nằm trong quy luật giao lưu và tiếp biến văn hoá tư tưởng trên. Người ta thường nói “*mỗi một dân tộc có ông Phật của riêng mình*” là xuất phát từ quy luật vừa nêu.

Khi mới truyền vào nước ta, ngay từ đầu Công nguyên dưới thời Bắc thuộc, riêng trong lĩnh vực giáo dục, trước khi có các nhà trường Nho học do các quan lại Trung Quốc đảm nhiệm và bảo trợ, thì Phật giáo đã có một vai trò rất lớn trong việc đào tạo những trí thức cho xã hội. Về sau, khi đã có các nhà trường của

Nho học thì Phật giáo vẫn tiếp tục nhiệm vụ giáo dục này.

Hồi ấy, các vị sư không chỉ là người trao truyền chính pháp của đạo từ bi mà còn là người thầy dạy học truyền bá những tri thức văn hoá, tư tưởng, học thuật và giáo dục nhân cách con người. Các vị sư không chỉ là người uyên thâm Phật pháp mà còn tinh thông cả tam giáo, cửu lưu; nhiều vị không chỉ giỏi Phạn văn mà còn thông thạo cả Hán ngữ. Lúc này, nhà chùa chính là trường học, là nơi để các nhà sư tổ chức dạy học, và nhà sư chính là người thầy giáo trao truyền những tri thức cho người học, mà trung tâm Luy Lâu (nay là Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) là một trung tâm lớn của Phật giáo nước ta thực thi nhiệm vụ này.

Tại trung tâm này, các vị sư người Ấn, người Việt đã viết sách, dịch kinh, giảng thuyết, truyền thừa mạng mạch Phật pháp, đào tạo tăng tài và nhân tài cho đất nước. Cũng từ trung tâm Luy Lâu này, Phật giáo mới truyền sang hai trung tâm Bành Thành và Lạc Dương ở phía nam Trung Quốc. Bên cạnh trung tâm Luy Lâu, còn có hệ thống Tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Lô, Pháp Điện, Pháp Vũ), trong đó có chùa Pháp Vân mà từ thế kỷ thứ VI về sau còn là trung tâm phát triển của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Ngoài ra còn có các Tổ đình, Thiền viện, Tự viện với các giảng đường lớn dung nạp hàng trăm tăng sĩ và Phật giáo đồ đến nghe thuyết pháp, giảng kinh, học tập. Chẳng hạn chùa Kiến Sơ, chùa Lục Tổ là những Tổ đình lớn, từ đầu thế kỷ thứ IX về sau là trung tâm truyền thừa của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Điều đó có thể nói ngay từ đầu mới du nhập đến thời Bắc thuộc hơn 1000 năm, rồi cho đến khi nước nhà giành lại được độc lập, trải qua các triều đại Ngô (939-967), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009) và đầu triều Lý với các đời vua Lý Thái Tổ (1009-1028), Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072) thì việc giáo dục đào tạo nhân tài cho đất nước chủ yếu là do các nhà sư trong chốn Thiền môn thực hiện.

Về sau, với sự kiện vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu vào năm 1070 “*vẽ tượng Chu Công, Khổng Tử và Thất thập nhị hiền để thờ, bốn mùa cúng tế quanh năm, cho hoàng tử ra học ở đó*” là sự kiện cắm cái mốc cho việc giáo dục Nho học do triều đình phong kiến độc lập của nước ta chính thức thiết lập, để sau đó vua Lý Nhân Tông (1072-1127) cho mở khoa thi đầu tiên vào năm 1075, rồi cho xây dựng Quốc Tử Giám bên cạnh Văn Miếu vào năm 1076 tạo điều kiện cho giáo dục Nho học phát triển, còn từ cái mốc này trở về trước, như đã nói ở trên, việc giáo dục chủ yếu là do nhà chùa tự giác đảm nhiệm để đào tạo những trí thức cho xã hội, cung cấp những nhân tài cho triều đình[4].

Từ đời Lý Thánh Tông rồi Lý Nhân Tông về sau cho đến các vua triều nhà Trần mặc dù Nhà nước phong kiến Đại Việt đã có tổ chức nhà trường với hệ thống

giáo dục khoa cử theo Nho học thì giáo dục Phật giáo không phải vì thế mà không còn hoạt động, trái lại vẫn tiếp tục phát triển tại các Tự viện, Thiền viện, nền giáo dục này chẳng khác nào như một mạch ngầm âm ỉ chảy trong lòng dân tộc, trong lòng đời sống xã hội.

Việc triều đình nhà Lý, nhà Trần đã mấy lần tổ chức thi cử với cách thức và nội dung thi không chỉ hỏi về Tứ thư, Ngũ kinh mà còn hỏi về Phật, về Đạo thông qua các khoa thi như khoa Tam trường, khoa Tam giáo, khoa Minh kinh (nhất là khoa Tam giáo) để chọn kẻ sĩ học rộng, tinh thông kinh sách, tinh thông tư tưởng của ba nhà: Phật, Nho, Đạo ra làm quan giúp vua trị nước an dân, thì việc này ít nhiều cũng thấy vai trò và vị trí của nhà Phật trong hệ thống giáo dục khoa cử Nho học thời phong kiến.

Chẳng hạn, khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam là khoa Tam trường được vua Lý Nhân Tông cho tổ chức vào năm 1075. Khoa Tam giáo được vua Lý Cao Tông (1176-1210) tổ chức vào năm 1195, những người thi đỗ được gọi [nhận học vị] là Tam giáo xuất thân. Đời Trần, vua Trần Thái Tông (1225-1258) tiếp tục mở khoa Tam giáo vào năm 1227 v.v.. Nói về những khoa thi này, dù có một vài sử gia phong kiến đã đứng trên lập trường Nho gia mà chê bai hay đả kích, như Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú,... bởi các khoa thi này không tổ chức theo truyền thống Nho học, nhưng khách quan và công bằng mà nói thì chính sử gia họ Phan cũng thành thật thừa nhận năng lực, trình độ và tri thức uyên bác của những người đỗ đạt ở các khoa thi này: *“Đời Lý, đời Trần đều tôn chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đoan, đều tôn chuộng không phân biệt, mà học trò đi thi khoa ấy, nếu không học rộng biết nhiều thì cũng không thể đỗ được”*[5].

Từ khi Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) nhường ngôi cho Anh Tông (1293), rồi xuất gia, sáng lập **Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử** (1299), thống nhất các Thiền phái Phật giáo, để thành Phật giáo nhất tông, tiếp theo là Pháp Loa (1284-1330) và Huyền Quang (1254-1334) kế thừa mạng mạch của Thiền phái, thì cũng từ đó nhiều đạo tràng, nhiều giảng đường Phật học được Giáo hội Trúc Lâm tổ chức để giảng dạy tư tưởng giáo lý nhà Phật cho Tăng Ni và Phật tử như các chùa Siêu Loại, Vĩnh Nghiêm, Sùng Nghiêm, Báo Ân, Quỳnh Lâm, Yên Tử, Kỳ Lân viện...

Những đạo tràng này góp phần đào tạo con người với những phẩm hạnh, nhân cách cao cả. Đức Phật hoàng còn chống gậy du hoá khắp đất nước, khuyên nhân dân tu hành Thập thiện, xoá bỏ hủ tục mê tín dị đoan. Túc Ngài đã đem giáo lý từ bi của nhà Phật phổ biến rộng khắp đến tất cả mọi người dân Việt. Ngay tại triều đình, Ngài cũng khuyên các quan lại nên thực hành Thập thiện.

Chính hào khí Đông A có được là nhờ tinh thần rộng mở của thời đại mà giáo dục Phật giáo đã góp phần rất lớn trong việc hình thành đặc trưng tinh thần đó.

4.2. Giáo dục Phật giáo thời Lê - Nguyễn (thế kỷ XV - XIX)

Khác với thời đại Lý - Trần (thế kỷ X - XIV), nhà nước phong kiến Đại Việt coi trọng Phật giáo trong tinh thần Tam giáo đồng nguyên thì sang thời Lê - Nguyễn (thế kỷ XV - XIX), nhà nước phong kiến lại coi trọng Nho giáo, Nho học, nhất là từ thập niên 30 của thế kỷ XV dưới đời Lê Thái Tông (1433-1442) cho đến cuối thế kỷ này, nhà nước phong kiến tôn sùng Nho học, có lúc Nho giáo chiếm địa vị độc tôn như vào nửa cuối thế kỷ XV dưới đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Dù hồi này Phật giáo không còn vai trò cố vấn chính trị nơi triều đình như ở thời đại Lý - Trần, và lúc này dù Phật giáo có suy yếu về phương diện lãnh đạo trí thức, nhưng giáo dục Phật giáo vẫn phát triển liên tục nơi các Tự viện, Thiền viện.

Nhiều danh tăng xuất hiện, nhất là sự phục hưng của Thiền phái Trúc Lâm vào thế kỷ XVII với tên tuổi các vị thiền sư như Chân Nguyên (1647-1726)[6] là ngọn đuốc sáng của Phật giáo Đàng Ngoài. Kế tục truyền thừa của Thiền phái còn có các vị thiền sư: Như Hiện, Như Trừng v.v.. Chính thiền sư Chân Nguyên và các vị đệ tử vừa nêu đã sưu tầm và trùng san những tác phẩm Phật học thời Lý - Trần. Bên cạnh còn phải kể đến vai trò và đóng góp to lớn của thiền sư Hương Hải (1628-1715) với các các đạo tràng lớn để truyền giảng Phật pháp như Thiền Tĩnh viện do Ngài thành lập. Đây là trung tâm Phật giáo lớn ở Đàng Trong.

Về sau, do chúa Nguyễn Phúc Tần (1620-1687) nghi ngờ nên thiền sư âm thầm cùng với các đệ tử đóng thuyền vượt biển ra đất Bắc (Đàng Ngoài) để tiếp tục hành đạo. Tại nơi đây, thiền sư cùng 50 vị đệ tử được chúa Trịnh đón tiếp, cấp đất lập chùa, mở đạo tràng Nguyệt Đường ở Khoái Châu (Hưng Yên). Tại nơi đây, Ngài đã hoằng dương đạo pháp, hoá độ rất nhiều người, như học giả Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận có nhận định: *“Đệ tử xuất gia đắc pháp với Hương Hải rất đông. Thượng túc đệ tử là thiền sư Viên Thông, pháp tự là Chân Lý Đề Mật, Những người cùng mang pháp tự chữ Chân đứng đầu như Chân Lý Đề Mật có cả thấy là bảy mươi người, có người được phong chức Tăng thống. Đó là những pháp tử của ông. Còn những đệ tử thuộc hàng cháu, pháp diệt, mang pháp tự có chữ Tính thì không kể xiết”*[7].

Trong việc giáo dục Phật giáo ở Đàng Trong thế kỷ XVIII, không thể không nhắc đến vai trò hết sức quan trọng của thiền sư Liễu Quán (1670-1742). Khi đắc pháp, Ngài đã thành lập một môn phái Thiền với bài kệ truyền thừa riêng[8].

Chính Ngài “đã làm cho Thiền phái Lâm Tế trở thành một Thiền phái linh động, có gốc rễ ở Đàng Trong. Trước ông, Phật giáo ở Đàng Trong mang nặng màu sắc Quảng Đông. Ông đã Việt hoá Thiền phái Lâm Tế, và làm cho Thiền phái này trở thành Thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong”[9]. Và “Phong trào Phật giáo phục hưng ở thế kỷ XX đã dựa trên cơ sở của môn phái mang tên ông”[10].

Đến cuối thế kỷ XVIII, cần phải kể đến một trung tâm Phật giáo nữa, đó là Bích Câu Thiền viện tại Thăng Long do Hải Lượng Ngô Thì Nhậm (1746-1803) và các pháp hữu của ông thành lập để xiển dương tông chỉ nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, mà luận thuyết Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh là minh chứng.

Nêu ra vài vị danh tăng với những công đức nổi truyền chính pháp như trên để khẳng định rằng dù năm thế kỷ này Phật giáo không còn vai trò cố vấn ở triều đình cũng như về phương diện lãnh đạo trí thức, nhưng về vai trò giáo dục thì Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển nơi các Thiền viện, Tự viện và âm ỉ sống trong lòng dân tộc.



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh hoạ (sưu tầm)

5. Giáo dục Phật giáo ở Việt Nam thời hiện đại

5.1. Giáo dục Phật giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX

Sang thế kỷ XX, nhất là 45 năm đầu thế kỷ XX, giáo dục Phật giáo có sự chuyển hướng, đặc biệt là trong phong trào chấn hưng Phật giáo từ những năm 20 cho

đến trước Cách mạng tháng Tám 1945. Thời gian này, tại các Tổ đình, Tự viện lớn ở các vùng miền đều có tổ chức các khoá học từ sơ cấp (cơ bản), đến trung cấp và cao hơn để đào tạo tăng tài, phụng sự cho Giáo hội và đạo pháp, mà các tỉnh ở Nam kỳ (Sài Gòn, Gia Định, Bà Rịa, Vĩnh Long, An Giang, Rạch Giá...) là những nơi khởi xướng đầu tiên, sau đó mới lan ra Trung kỳ (Huế, Nha Trang, Bình Định), và Bắc kỳ (Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng).

Ở Nam kỳ, trong công cuộc vận động chấn hưng Phật giáo tại miền đất này, vị danh tăng đầu tiên cần được tôn vinh là Hoà thượng Khánh Hoà. Đương thời Hoà thượng đã du hành khắp các Tổ đình ở Nam kỳ để vận động chấn hưng và kêu gọi các bậc tôn túc trong Giáo hội hưởng ứng, trong số đó có các vị Hoà thượng như: Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh và vị sư trẻ Thiện Chiếu. Các vị này đã cộng tác chặt chẽ với Hoà thượng Khánh Hoà trong suốt thời gian hoạt động của phong trào chấn hưng.

Từ đó, một tổ chức tăng sĩ được hình thành: Hội Lục hoà liên hiệp vào năm 1923 với mục đích là vận động thành lập một Hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc, đây là cơ sở đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ XX, nhưng rất tiếc là cuộc vận động thành lập một Giáo hội Phật giáo thống nhất của cả nước lại bất thành. Sau đó, Hoà thượng Khánh Hoà chỉ đạo các vị sư Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Niệm tổ chức xây dựng Thích học đường và Phật học thư xã.

Chính Hoà thượng Khánh Hoà và sư Thiện Chiếu còn vận động Phật tử hữu tâm ủng hộ tài chính để mua bộ Tục Tạng kinh gồm 750 bộ cho thư xã. Hoà thượng còn chủ trương ra tờ tạp san Phật học bằng Quốc ngữ: Pháp Âm. Đây là tờ tạp chí đầu tiên của Phật giáo trong phong trào chấn hưng. Không bao lâu sau, sư Thiện Chiếu cho ra đời tờ Phật hoá tân thanh niên, nhằm hướng tới giới thanh niên trí thức tân thời.

Hoà thượng còn vận động để thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học ở Sài Gòn vào năm 1931, với sự cộng tác của các cư sĩ như Phạm Ngọc Vinh, Huỳnh Văn Quyền, Trần Nguyên Chấn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn, Lê Văn Phổ, Nguyễn Văn Cần... Tạp chí Từ bi âm của Hội được ra đời trong lúc này. Bên cạnh vai trò hoằng dương chính pháp thì tờ tạp chí này còn có một đóng góp lớn là phổ thông hoá, đại chúng hoá Phật học qua phương tiện chữ Quốc ngữ.

Năm 1935 tại An Giang, Hội Lương Xuyên Phật học cho ra đời tờ Duy tâm Phật học do Hoà thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm. Tiếp theo năm 1936, Hội Phật học Kiêm tế được thành lập và cho xuất bản Tạp chí Tiến hoá vào năm 1938 do sư Thiện Chiếu làm cố vấn. Bồ đề tạp chí xuất bản năm 1936 tại Sóc Trăng do Hoà thượng Phước Chí làm Tổng biên tập. Cũng trong năm 1936, Hội Thiên Thai

Thiền giáo tông ở Bà Rịa Vũng Tàu cho xuất bản tờ Tạp chí Bát Nhã âm. Tịnh độ Cư sĩ Phật hội ở Sài Gòn cho xuất bản Tạp chí Pháp âm Phật học vào năm 1937. Cũng tại Sài Gòn, vào năm 1941, Tạp chí Phật pháp chỉ Niết bàn được ra mắt bạn đọc.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, bên cạnh các vị sư đã nêu, còn phải kể đến những đóng góp của các vị Hoà thượng như: Liên Tôn, Bích Liên, Trí Thiền với công lao chủ trương hay cổ vũ cho phong trào; viết báo tuyên truyền; thuyết giảng phổ biến tư tưởng Phật pháp, đào tạo tăng tài v.v..

Ở Trung kỳ, năm 1933, tại Huế, Hội An Nam Phật học được thành lập và xuất bản Tạp chí Viên âm do bác sĩ Lê Đình Thám chủ trương. Sau đó, bác sĩ còn thành lập Đoàn Phật học Đức Dục, một dạng của tổ chức Gia đình Phật tử sau này. Năm 1937 tại Bình Định có tờ Tam bảo chí ra đời, do Hoà thượng Trí Hải làm chủ bút, Hoà thượng Giác Chánh làm Phó Chủ bút.

Ở Bắc kỳ, tại Hà Nội, Hoà thượng Thanh Thao cho xuất bản tờ Tiếng chuông sớm năm 1935. Cũng trong năm này, tờ Đuốc Tuệ ra đời, do cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Chủ nhiệm, Hoà thượng Trung Thứ làm Chủ bút. Có thể nói đây là tờ báo chủ lực trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở xứ Bắc. Tờ tạp chí này đã quy tụ nhiều tên tuổi trí thức lớn lúc bấy giờ như Đình Gia Thuyết, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Thiếu Chử Nguyễn Hữu Kha v.v.. Một năm sau, 1938, tờ Tạp chí Quan Âm được xuất bản do cư sĩ Lương Văn Tuân làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút.

Chính các Hội Phật học, các lớp và các trường Phật học được mở ra tại các trung tâm vùng miền, các tờ báo Phật giáo ở cả ba miền đã góp phần tích cực trong phong trào vận động chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ, cùng những đóng góp rất to lớn vào sự nghiệp giáo dục Phật giáo Việt Nam, giúp cho Phật giáo nước nhà chuyển mình để bước sang một trang sử mới.

5.2. Giáo dục Phật giáo ở Việt Nam từ 1945 đến 1975

Nửa sau thế kỷ XX, từ năm 1946 đến 1954, cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ, với tinh thần Phật giáo nhập thế, hoà cùng dân tộc, thực hiện việc hộ quốc an dân, cùng tinh thần Bi - Trí - Dũng mà nhiều vị sư trẻ ở Trung kỳ, Nam kỳ đã được Bổn sư và Giáo hội cho phép, các vị đã cởi cà sa để khoác chiến bào, nhiều vị đã hy sinh vì đất nước. Có được hành động cao cả này là nhờ các vị đã thấm nhuần tinh thần và tinh hoa tư tưởng của nền giáo dục Phật giáo nước nhà do các vị Bổn sư và chư Tổ trao truyền.

Từ sau năm 1954 đến năm 1975, đất nước bị chia cắt bởi hiệp định Gienève, thì trên miền Bắc, có thể nói Phật giáo vẫn hoạt động nhưng không phát triển là bao. Trong khi đó Phật giáo ở miền Nam có điều kiện phát triển mạnh và có nhiều thành tựu nổi bật. Riêng về lĩnh vực giáo dục, ở bậc giáo dục phổ thông thì tại các tỉnh thành, quận huyện đã có nhiều trường Tiểu học Bồ Đề, Trung học Bồ Đề do Giáo hội mở ra. Các trường Bồ đề này dạy và học theo chương trình của Bộ Giáo dục (Sài Gòn cũ) đề ra, và học thêm giáo lý Phật giáo mỗi tuần từ 01 đến 02 tiết. Còn giáo dục đại học thì đã có Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập từ năm 1964 với nhiều khoa, phân khoa khác nhau, do Hoà thượng Tiến sĩ Thích Minh Châu làm Viện trưởng, đào tạo hai bậc Đại học và Cao học.

Bên cạnh những Phật học viện đã có từ trước vẫn tiếp tục hoạt động trở lại, thì trong giai đoạn này lần lượt cũng có nhiều Phật học viện được thành lập ở các trung tâm lớn như Huế, Quảng Nam, Bình Định, Nha Trang, Sài Gòn, Gia Định, Cần Thơ, An Giang... để đào tạo tăng tài phụng sự cho Giáo hội và Đạo pháp.

5.3. Giáo dục Phật giáo ở Việt Nam từ 1975 - đến nay

Sau khi đất nước thống nhất, các vị tôn túc của Phật giáo hai miền đã vận động để thống nhất Phật giáo. Tháng 11 năm 1981, Đại hội Phật giáo được diễn ra tại chùa Quán Sứ Hà Nội thống nhất các tông phái, hệ phái Phật giáo. Từ cái mốc lịch sử này, Phật giáo Việt Nam bước sang trang mới. Từ đây, các tông phái, hệ phái đều sống trong ngôi nhà chung: Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Và Giáo hội Phật giáo Việt Nam được Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận, là thành viên của Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, được đề cử và ứng cử vào Hội đồng Nhân dân các cấp: xã, phường; huyện, quận; tỉnh, thành phố và cao hơn là Quốc hội. Cũng từ đây, Giáo hội Phật giáo có nhiều cơ hội và điều kiện, có nhiều thuận duyên để hoạt động Phật sự, trong đó có lĩnh vực giáo dục.

Sau nhiều năm gián đoạn, đến đây các trường Phật học được phục hưng và hoạt động trở lại, để từ đó ngày càng phát triển về số lượng lẫn chất lượng, với hệ thống quy mô và bề thế như hiện nay. Có thể nói trong lịch sử giáo dục Phật giáo ở Việt Nam, chưa bao giờ nền giáo dục Phật giáo phát triển với những thành tựu vượt bậc như trong hiện tại. Đặc biệt từ sau năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, thống nhất các hệ phái tông phái Phật giáo ở cả hai miền để hoạt động trong một ngôi nhà chung, thì lần lượt tại các tỉnh thành, Giáo hội đã thành lập các trường Phật học: Sơ cấp và Trung cấp. Còn ở các trung tâm lớn thì có lớp Cao đẳng và trường Cao cấp (nay là Học viện).

Cũng cần lưu ý là sau ngày đất nước thống nhất, thì gần 3 năm sau, một sự kiện quan trọng là trên miền Bắc, ngày 01/01/1978, Nhà nước cho phép Hội Phật

giáo Thống nhất thành lập Trường Cao cấp Phật học Việt Nam và trường tu học Phật pháp Trung ương. Còn ở miền Nam, Nhà nước cho phép thành lập Trường Cao cấp Phật học vào năm 1984, để đến năm 1997 nâng cấp thành Học viện Phật giáo Việt Nam (nay là HVPGVN tại thành phố Hồ Chí Minh) do Hoà thượng Thích Minh Châu sáng lập.

Tiếp theo, lần lượt tại trung tâm các vùng miền, các Học viện Phật giáo Việt Nam được Nhà nước cho phép và cấp đất xây dựng, tạo điều kiện để Giáo hội thành lập Học viện như tại Huế, rồi Hà Nội và gần đây là Cần Thơ.

Cũng từ đó, góp phần cho công tác tuyên truyền phổ biến tư tưởng giáo lý nhà Phật, các công tác Phật sự là việc hàng loạt tờ báo, tập san, tạp chí Phật giáo ra đời ở các vùng miền. Trong đó, đáng kể nhất là Tạp chí Văn hoá Phật giáo của Ban văn hóa Trung ương Giáo hội PGVN chủ trương, Tạp chí Nghiên cứu Phật học của Phân viện NCPHVN tại Hà Nội, Tạp chí Khuông Việt của Học viện PGVN tại Hà Nội, chuyên san Thế giới Phật giáo của Học viện PGVN tại Tp. Hồ Chí Minh, đặc biệt là Tuần báo Giác Ngộ và Nguyệt san Giác ngộ của Giáo hội PGVN TP. Hồ Chí Minh.

Bên cạnh, một vài tờ tạp chí của các hệ phái cũng ra mắt bạn đọc như Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy của hệ phái Phật giáo Theravàda (Nam truyền), tờ Hoa Đàm là tiếng nói của nữ giới Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Đạo Phật Khất sĩ, Đuốc Sen của hệ phái Phật giáo Khất sĩ, tủ sách Đạo Phật ngày nay do TT.TS. Thích Nhật Từ chủ trương, và còn nhiều tờ báo, tạp chí, tập san nữa... Nhiều buổi giảng thuyết của các vị Hoà thượng, Thượng tọa, Đại đức, Ni trưởng, Ni sư diễn ra tại các Thiền viện, Tự viện, Tịnh xá... đã được ghi âm in đĩa CD phổ biến rộng rãi trong xã hội v.v..

Những tờ báo, tạp chí này cùng với những buổi thuyết pháp, những pháp thoại được in đĩa đã có tác dụng và có những đóng góp không nhỏ trong sự nghiệp phổ cập giáo dục Phật giáo đến toàn cộng đồng xã hội.

Riêng về cơ sở giáo dục Phật giáo với tổ chức trường lớp chặt chẽ, chính quy thì tính đến nay, theo con số thống kê của Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương (năm 2012), giáo dục Phật giáo đã có những thành tựu đào tạo ở các bậc học như sau[11]:

Cơ bản và Sơ cấp Phật học: có 50 lớp mở tại các địa phương quận huyện trong cả nước, đã đào tạo được 3.500 tăng ni sinh; đang đào tạo 2.500 tăng ni sinh. Và 36 lớp Sơ cấp Phật học Pali Khmer có 2.777 tăng sinh đang theo học.

Trung cấp Phật học trong cả nước hiện có 31 trường mở tại các trung tâm tỉnh thành, trong đó có 30 trường nội trú; đã đào tạo được 7.315 tăng ni sinh; đang đào tạo 2.611 tăng ni sinh. Trung cấp Pali có 03 trường và 95 lớp; có 5.197 tăng sinh theo học; đã đào tạo 2.700 tăng sinh.

Cao đẳng Phật học hiện có 08 lớp đặt tại Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu; đã đào tạo được 1.056 tăng ni sinh; đang đào tạo 690 tăng ni sinh.

Bậc Cử nhân Phật học thì có 04 Học viện Phật giáo được thành lập tại bốn trung tâm lớn: Tp. Hồ Chí Minh, Huế, Hà Nội và Cần Thơ (Học viện Phật giáo tại Cần Thơ là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer). Các Học viện này đào tạo theo chương trình 4 năm, tăng ni sinh tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân Phật học theo chuyên ngành đã học. Hiện đã đào tạo 4.826 tăng ni sinh; đang đào tạo 1.684 tăng ni sinh.

Bậc Sau Đại học thì hiện chỉ được Nhà nước cho phép mở thí điểm hệ Cao học Phật học để cấp bằng Thạc sĩ ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh, hiện đang đào tạo, có khoảng hơn 100 học viên đang theo học. Sau hai năm, có hơn 60 học viên có đủ điều kiện để bảo vệ đề cương đề tài luận văn Thạc sĩ Phật học. Tháng 9/2015 vừa qua, lớp thí điểm này mới có 06 học viên bảo vệ đợt đầu tiên, trong đó chỉ có 03 học viên bảo vệ thành công luận văn và được Hội đồng chấm luận văn đề nghị cấp bằng Thạc sĩ Phật học. Về sau, Học viện PGVN tại TP.HCM được Nhà nước cho phép mở thí điểm đào tạo Tiến sĩ Phật học.

Cũng cần phải kể đến lớp đào tạo Trung cấp giảng sư và Cao cấp giảng sư do Ban Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức, cơ sở đặt tại chùa Hòa Khánh quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Lớp học này đến nay đã đào tạo được 5, 6 khoá/mỗi bậc học, mỗi khoá có từ trên 100 đến dưới 200 tăng ni sinh theo học, sau 3 năm học xong Trung cấp giảng sư, tăng ni sinh mới được theo học tiếp Cao cấp giảng sư cũng với thời gian đào tạo là 3 năm.

Bên cạnh, cần phải tính thêm số lượng không nhỏ tăng ni sinh đang theo học chương trình Cao học để lấy bằng Thạc sĩ và Nghiên cứu sinh để lấy bằng Tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo Sau đại học ở trong nước và ở nước ngoài, riêng du học nước ngoài, nhiều nhất và chủ yếu là ở Ấn Độ, Tích Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Myanma... dù chưa thể thống kê chính xác, nhưng đối tượng vừa nêu có thể lên đến vài ba trăm vị.

Điều mà chúng tôi còn băn khoăn là dù Giáo hội Phật giáo được Nhà nước và Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép mở trường các cấp, đào tạo và cấp văn bằng các

bậc học. Và hệ thống giáo dục Phật giáo do Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương quản lý, nhưng văn bằng chỉ có giá trị trong nội bộ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chứ không có giá trị tương đương như văn bằng các bậc học theo chương trình do Bộ Giáo dục & Đào tạo quản lý, mà Hiệu trưởng các trường công nhận và cấp văn bằng.

Ở các Chứng viện Thần học của Giáo hội Thiên Chúa giáo cũng vậy, nghĩa là văn bằng được Chứng viện cấp và chỉ có giá trị trong nội bộ Giáo hội Thiên Chúa giáo. Lấy ví dụ về văn bằng Cử nhân Phật học hay Cử nhân Thần học.

Theo tôi được biết, ở nước ngoài người ta đã công nhận những văn bằng này của Giáo hội. Những tu sĩ đã tốt nghiệp Cử nhân Phật học (đối với Học viện Phật giáo), hay Cử nhân Thần học (đối với Chứng viện Thần học) thì khi sang du học ở một nước nào đó theo hệ Cao học (lấy bằng Thạc sĩ) hay Nghiên cứu sinh (lấy bằng Tiến sĩ), nếu học đúng chuyên ngành thì vẫn được hệ thống giáo dục các nước đó thừa nhận, đồng ý cho học, nếu người học có đủ năng lực và bằng cấp hợp lệ.

Nước ngoài thì công nhận văn bằng của Giáo hội, trong khi đó ở trong nước thì Bộ Giáo dục & Đào tạo lại chưa công nhận như một văn bằng tương đương. Điều này bộ luật Tôn giáo và Tín ngưỡng đã quy định. Chẳng hạn, một vị tu sĩ đã tốt nghiệp Cử nhân tại Học viện Phật giáo, muốn học tiếp Thạc sĩ đúng hay gần với chuyên ngành đào tạo Cao học (như Thạc sĩ Đông phương học, Triết học Đông phương chẳng hạn) tại một cơ sở đào tạo Sau Đại học nào đó ở trong nước thì lại không được; vị đó muốn học Thạc sĩ thì phải có bằng Cử nhân do trường Đại học cấp (dù là văn bằng 2 hay bằng Đại học tại chức) mà trường này phải nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục & Đào tạo quản lý, và phải học bổ sung một số môn bắt buộc để bổ túc kiến thức, nhằm chuyển đổi tương đương. Vấn đề này sẽ được chúng tôi trình bày ở mục tiếp theo khi đề xuất việc cải cách, cải tiến chương trình đào tạo và quản trị giáo dục Phật giáo.

6. Mấy đề xuất về cải tiến chương trình Giáo dục Phật giáo

Trên cơ sở điểm lại một cách sơ lược về giáo dục Phật giáo qua các giai đoạn lịch sử, để từ đó, chúng tôi nêu lên mấy suy nghĩ bước đầu cùng đề xuất vài vấn đề cần cải tiến hệ thống giáo dục Phật giáo nhằm đáp ứng yêu cầu mới của thời đại hiện nay như sau:

6.1. Nên cải tổ hệ thống tổ chức Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương (Ban Giáo dục Phật giáo), cải tiến vấn đề Quản trị giáo dục Đại học Phật giáo

Được biết theo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và theo Quy chế hoạt động của Giáo hội thì toàn bộ công tác giáo dục và đào tạo của Phật giáo do Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương quản lý, chỉ đạo. Tôi cũng được biết, xuất phát từ tinh thần từ bi hỷ xả, từ hạnh sống lục hoà mà Giáo hội PGVN đã tổ chức Hội đồng Trị sự, Ban Trị sự từ trung ương đến địa phương theo kiểu mặt trận, tức phân bổ đều ở các cấp, lại kiêm nhiệm nhiều công việc trong cùng một lúc. Xin chỉ nói riêng ở Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương, có thể thấy: HT Trưởng ban đồng thời là Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự, lại đồng thời là Viện trưởng Học viện PGVN tại Huế.

Các vị Phó Trưởng ban cũng kiêm nhiệm nhiều việc như thế, ví dụ: HT Phó Trưởng ban, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, lại đồng thời là Phó Viện trưởng Học viện PGVN tại TP. HCM; có vị HT là Phó Chủ tịch kiêm Viện trưởng Học viện Phật giáo và Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học, kiêm một Trưởng ban của Hội đồng Trị sự...

Đó là chưa kể các vị còn bao nhiêu công việc Phật sự khác ở địa phương và tại Thiền viện, Tự viện nơi các vị đang trụ trì. Các vị Thường trực, Chánh phó thư ký, Ủy viên cũng nhận nhiều kiêm nhiệm như thế. Tất cả được cơ cấu nhân sự theo kiểu mặt trận như Trưởng, Phó ban Giáo dục của các tỉnh thành; các chức sắc ở 04 Học viện Phật giáo phải là các Ủy viên của Ban, v.v..

Về cơ cấu nhân sự, không riêng gì Ban Giáo dục Tăng Ni mà các Ban khác cũng vậy, nói chung là rất đông, có đến ba, bốn có khi đến trên năm mươi vị, mà chủ yếu là kiêm nhiệm rất nhiều, trong khi nhân sự chuyên trách cho từng đầu việc thì hầu như lại thiếu vắng. Thiết nghĩ các vị lãnh đạo tối cao của Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự nên chăng cần cải tiến, cải tổ lại hệ thống cơ cấu tổ chức của các Ban, trong đó có Ban Giáo dục Tăng Ni, theo thiện ý như sau:

Tinh giảm sao cho bộ máy gọn nhẹ, thiết nghĩ không phải bất cứ Trưởng, Phó ban nào ở cấp tỉnh thành, ở Học viện nào cũng được cơ cấu vào Ban, mà phải chọn lọc sao cho tinh gọn, chọn người hợp khả năng và đúng chuyên môn.

Về thành phần cơ cấu, bên cạnh chọn người có phẩm hạnh tốt, có chuyên môn cao là tiêu chuẩn hàng đầu, các vị còn phải là người biết và thạo công việc, nhiệt tình với Phật sự. Nên cơ cấu chuyên trách nhiều hơn là kiêm nhiệm.

Lãnh đạo Giáo hội nên mạnh dạn mời những vị cư sĩ có tâm với Phật sự, có trình độ chuyên môn cao (tức có học hàm, học vị) và có kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục, để cơ cấu vào Ban Giáo dục Tăng Ni. Được biết, từ năm 1981 đến nay, ở Ban Hoàng pháp và Ban Giáo dục dường như Giáo hội trung ương không cơ cấu thành phần cư sĩ vào hai ban này. Điều này khác với Giáo hội Ấn Quang trước năm 1975. Nếu có sự đồng thuận của Chư vị giáo phẩm, thì tôi xin tự nguyện tham gia và cố gắng vận động một số chuyên gia đồng nghiệp có đạo tâm cùng thực hiện nhiệm vụ này, chú ý là tất cả đều làm công quả cho Giáo hội chứ không đòi hỏi quyền lợi gì, và sẽ cùng với Chư vị lãnh đạo Ban để suy nghĩ và thiết kế chương trình khung, tổ chức biên soạn sách giáo khoa, giáo trình các bậc đào tạo Phật học.

Trên cơ sở đó, Trưởng ban phân công các thành viên trong Ban phụ trách các đầu việc: Theo dõi và kiểm tra từng bậc học (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học); Biên soạn chương trình khung; giáo trình - sách giáo khoa, tài liệu tham khảo các môn cho các bậc học; Theo dõi chất lượng đội ngũ với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; Tổ chức hội giảng hàng năm giữa các trường cùng cấp để khích lệ và thúc đẩy tinh thần tự giác nâng cao trình độ chuyên môn; Tổ chức hội thảo khoa học trong Ban khoảng 2, 3 năm/một lần.

Hoạt động của Ban cần có sự đồng bộ và nhất quán từ trung ương đến địa phương: tỉnh thành, quận huyện; từ Ban đến các Học viện, trường Cao đẳng, trường Trung cấp, trường Sơ cấp. Muốn vậy phải có quy chế, nội quy hoạt động cụ thể cùng những biện pháp tiến hành sao cho khoa học và thực tế.

6.2. Cần cải tiến, bổ sung, cập nhật chương trình giáo dục Phật giáo ở các bậc học, từ Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng đến Đại học và Sau đại học, nhất là chương trình đào tạo Đại học và Sau đại học để đáp ứng tốt hiện thực mới của thời đại

Hiện tôi được biết Ban Giáo dục Tăng Ni đã có Dự thảo Quy chế Giáo dục Phật giáo Việt Nam; Quy chế đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng và Đại học; Chương trình Trung cấp Phật học; Chương trình Cao đẳng Phật học; Chương trình Cử nhân Phật học; Chương trình Thạc sĩ Phật học. Đây là một nỗ lực rất lớn của Ban, nhưng xem ra việc này cần phải đầu tư vất óc suy nghĩ và tốn nhiều công sức mới có thể có một Quy chế và bản chương trình khung của các bậc học sao cho hoàn thiện.

Tôi nói như thế là bởi thấy bản Quy chế và Chương trình còn đơn giản quá, chỉ nêu được nội dung trọng tâm trọng điểm, chẳng hạn chương trình khung các bậc học chỉ nêu yêu cầu tổng quát và cấu trúc chương trình với các môn học cụ thể (chỉ tính dung lượng số trang là còn giản lược: bản Quy chế Giáo dục Phật giáo: 15 trang A4; Quy chế đào tạo liên thông: 06 trang A4; Chương trình Trung cấp Phật học: 02 trang; Chương trình Cao đẳng Phật học: 03 trang; Chương trình Cử nhân Phật học: 05 trang; Chương trình Thạc sĩ Phật học: 08 trang).

Trên cơ sở đó, thiết nghĩ, lãnh đạo Ban nên lấy ý kiến đóng góp từ các chuyên gia có kinh nghiệm xây dựng chương trình, các nhà khoa học có liên quan để hoàn thiện chương trình khung với lượng thời gian cụ thể cho từng bậc học, từng năm học, sao cho khoa học và đạt được mục tiêu của yêu cầu giáo dục mà Giáo hội Phật giáo đã đề ra.

Tôi nghĩ, chương trình khung của hệ Trung cấp (3 năm), hệ Cao đẳng (2 năm) như Ban đã đề ra là vừa sức và khoa học, nhưng cần có định hướng cụ thể hơn. Riêng chương trình của hệ đào tạo Cử nhân và Thạc sĩ thì cần nên xem lại và cân nhắc thêm. Chương trình Cử nhân hiện được chia thành 5 nhóm kiến thức: giáo dục đại cương; cơ sở Phật học; bổ trợ chuyên ngành Phật học; ngoại ngữ bổ trợ; chuyên ngành Phật học. Dù trong chương trình có tính đến đặc thù của từng khoa nhưng lại đưa ra một khung bắt buộc trong 4 học kỳ (từ học kỳ 5 đến học kỳ 8), mỗi học kỳ học 5 môn chuyên sâu về Phật học, mỗi môn 45 tiết.

Đành rằng, những môn học bắt buộc chung cho tất cả các khoa khi đã phân chuyên ngành là rất tốt, thiết thực, khoa học và bổ ích, nhưng các khoa còn thời gian đâu nữa mà bố trí thêm môn học chuyên ngành đặc thù của khoa? Dường như trong bản chương trình khung này chỉ dùng để đào tạo Cử nhân Phật học chung nhất chứ chưa tính đến chuyên ngành từng khoa.

Có lẽ khi biên soạn nên chú ý chỉ cần 3 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương; khối kiến thức giáo dục cơ sở; khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Trong đó giáo dục đại cương và giáo dục cơ sở nên bố trí trong 3 học kỳ đầu. Sau đó phân chuyên ngành, và khối chuyên ngành cần học trong 5 học kỳ thì mới có thể đạt chất lượng chuyên sâu (hiện nay, khi đi vào chuyên ngành, các Học viện chỉ bố trí học 4 học kỳ, tức năm 3 và 4; còn năm 1 và 2 thì học chương trình đại cương và cơ sở).

Trong chương trình khung, nên bổ sung thời lượng học đầy đủ các môn chung (thuộc khối giáo dục đại cương, giáo dục cơ sở) với nội dung, thời lượng, yêu cầu môn học, kết quả đạt được, y như chương trình đào tạo đại học của Bộ GD&ĐT quản lý. Đây là yếu tố đầu tiên và cũng là cơ sở khoa học để xin phép Bộ GD&ĐT công nhận văn bằng Cử nhân Phật học ngang cấp hay tương đương

với và có giá trị như các văn bằng Cử nhân khác do các trường Đại học cấp theo sự phân nhiệm của Bộ GD&ĐT.

Bên cạnh, cũng nên chú ý tăng cường nâng cao bổ sung các môn văn hoá cơ bản như Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Ấn Độ, Lịch sử các nước Đông Á, Lịch sử văn học Việt Nam, Văn hoá Phật giáo, đặc biệt là Tiếng Việt thực hành. Bởi qua thực tế rất nhiều năm giảng dạy tại Học viện Phật giáo, chúng tôi thấy tăng ni sinh còn thiếu và yếu về kiến thức mảng này, riêng về hành văn diễn đạt, chính tả thì đa phần chưa thông, chưa gãy gọn, chặt chẽ, mà tiếng Việt chưa thạo thì làm sao học viên có thể viết luận văn tốt nghiệp cho hoàn chỉnh được?.

Về thời lượng, hiện tại, các trường đại học trên thế giới và ở nước ta đang giảm tải, tinh lọc, chương trình khung được thiết kế theo học chế tín chỉ, và chỉ còn 120 tín chỉ (mấy năm trước là 141-142 tín chỉ), mỗi tín chỉ 15 tiết, mỗi tiết 50 phút. Nên chăng khi thiết kế chương trình khung đại học, Ban Giáo dục Tăng Ni cũng phải tính đến thời lượng này.

Về chương trình đào tạo Cao học để nhận học vị Thạc sĩ Phật học, theo bản Dự thảo, theo tôi là quá nặng nề, dù tôi vẫn biết học viên được học nhiều thì càng tốt, nhưng liệu trong 2 năm với dung lượng kiến thức nhiều như thế, liệu học viên có tiếp thu hết hay không? Cụ thể như sau: Kiến thức chung 09 tín chỉ; Kiến thức cơ sở ngành 12 tín chỉ; Kiến thức tự chọn[12] 16 tín chỉ (gồm Phật giáo Nguyên thủy [16 tín chỉ; Phật giáo bộ phái [16 tín chỉ]; Phật giáo Đại thừa - Phát triển [16 tín chỉ]; Luận văn tốt nghiệp [10 tín chỉ]. Tổng cộng: 09 + 12 + 16 + 10 = 47 tín chỉ. Trong chương trình quy định mỗi môn 3 tín chỉ, tức 45 tiết.

Theo tôi, để có thể được Bộ Giáo dục & Đào tạo dễ dàng công nhận văn bằng Thạc sĩ Phật học tương đương và có giá trị như những văn bằng Thạc sĩ khác do Bộ quản lý, nên chăng phải bổ sung các môn: Tin học cấp độ B; Ngoại ngữ cấp độ B2 Châu Âu, hoặc Toefl trình độ đầu vào 450, đầu ra là 500; Triết học 120 tiết (chúng chỉ Triết học nên mời thỉnh giảng từ các trường có đào tạo Sau đại học); Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Còn các môn chuyên ngành thì nên học từ 15 đến 18 môn học chuyên sâu của chuyên ngành, mỗi môn chỉ thiết kế 02 hoặc 3 tín chỉ.

6.3. Cần biên soạn sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu tham khảo các môn học của chương trình các bậc học để dùng thống nhất trong các trường Phật học của cả nước

Hiện tại, theo tôi được biết tại các trường thuộc hệ thống giáo dục Phật giáo, trong chương trình đào tạo về cơ bản là khá tương đồng với chương trình khung,

bởi để khỏi tốn kinh phí thỉnh giảng, các trường tự thiết kế cho mình giảng dạy cái mà mình đã có để có thể đảm nhiệm chứ chưa tính đến lô gic chương trình đào tạo với chất lượng của nó.

Hiện tại tôi cũng chưa rõ là nội dung chương trình khung các bậc học mà Ban Giáo dục Tăng Ni đề ra, các trường thực hiện như thế nào, có đúng chương trình khung hay chưa? Hiện tại cũng chưa có một bộ sách giáo khoa, giáo trình thống nhất dùng chung cho các trường Phật học các cấp. Việc này, kính đề nghị Ban Giáo dục Tăng Ni cần gấp rút có kế hoạch và nên tổ chức một Hội nghị mở rộng, mời thêm các cư sĩ chuyên gia để bàn và phân công biên soạn đầy đủ, có hệ thống bộ sách giáo khoa, giáo trình môn học của các bậc học thuộc giáo dục Phật giáo để dùng chung cho cả nước.

6.4. Cần bồi dưỡng tri thức, kỹ năng sư phạm và tinh lọc đội ngũ giảng dạy (giáo thọ sư) ở nhà trường Phật học của các bậc đào tạo, nhất là ở Học viện Phật giáo

Việc này, hiện tại dù các trường Phật học có chú ý, nhưng thành thực mà nói thì làm chưa triệt để, chưa đến nơi đến chốn. Tôi được biết có nhiều giảng viên ít hoặc không có khả năng sư phạm. Bỏ thì thương mà vương thì tội, ta lại sống theo hạnh lục hòa, vị tha, vì thế nên có kế hoạch tinh chọn và bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ này để họ có thể đáp ứng được yêu cầu giáo dục mà Giáo hội đã đề ra.

6.5. Nên chăng tại các Học viện Phật giáo cần mở thêm một khoa mới: Khoa Sư phạm Phật giáo

Để đáp ứng yêu cầu giảng viên cho các trường Phật học các bậc học, có lẽ tại các Học viện Phật giáo, bên cạnh các khoa đã có, cần mở thêm khoa Sư phạm Phật học, y như các khoa Sư phạm của trường Đại học hay trường Đại học Sư phạm của Bộ GD&ĐT đã làm. Và như thế, Ban GD Tăng Ni nên tham khảo chương trình khung của nhà trường Sư phạm để thiết kế chương trình sao cho khoa học và hợp lý.

6.6. Trên cơ sở những gì vừa nêu, nên bổ sung vào chương trình đào tạo hệ Cử nhân và Thạc sĩ Phật học những môn học thuộc khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ bản y như chương trình khung do Bộ GD&ĐT Việt Nam ban hành

Đây là nền tảng và cũng là cơ sở pháp lý để Giáo hội tích cực vận động sao cho để được Bộ Giáo dục & Đào tạo công nhận học vị Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học có giá trị như học vị Cử nhân, Thạc sĩ của các trường Đại học do Bộ quản lý, nhằm tạo điều kiện cho tăng ni sinh trong Giáo hội có điều kiện học tập nâng cao trình độ khi đăng ký học Cao học và Nghiên cứu sinh tại các trường Đại học của Bộ sau khi tốt nghiệp Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học.

Được biết, tại các quốc gia như Ấn Độ, Thái Lan, Myanmar, v.v.. một số trường Đại học của Giáo hội Phật giáo thành lập, hay như ở Indonesia với trường Đại học của Hồi giáo, ở đây Chính phủ và Nhà nước tại các quốc gia này đã công nhận văn bằng các cấp do các trường Đại học của Giáo hội đào tạo. Ở nước người là thế, tại sao Giáo hội Phật giáo ở nước ta không nghiên cứu học tập theo chương trình và mô hình đào tạo của nước bạn để xây dựng cho mình một chương trình khung vừa thiết thực và hiện đại, lại vừa mang bản sắc Việt, đáp ứng tình hình thực tiễn của đất nước. Nếu làm được điều này, hy vọng ta sẽ đạt được ý nguyện như các nước bạn, tức nghĩa là văn bằng do các trường của Giáo hội cấp sẽ có giá trị y như văn bằng của các trường thuộc hệ thống giáo dục Đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam quản lý. Tôi hy vọng như thế và mong rằng trong một tương lai rất gần, điều hy vọng này sẽ thành hiện thực.

Chú thích:

[1] Năm 2014, Phật lịch là năm thứ 2558. Tại Đại hội Phật giáo Thế giới họp tại Tích Lan năm 1952 đã thống nhất Phật kỳ và Phật lịch. Phật lịch lấy năm Đức Thích Ca nhập Niết bàn làm năm đầu tiên. Đức Thế tôn thuyết pháp độ sinh trong suốt 45 năm (theo cách tính của Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo cách tính của Phật giáo Bắc truyền), mà bài giảng về Tứ diệu đế là bài thuyết giảng đầu tiên của Đức Phật để độ 5 anh em ông Kiều Trần Như tại Lộc Uyển (Vườn Nai). Như vậy, đến nay giáo dục Phật giáo đã có thời gian là: $2558 + 45 = 2603$ năm (theo Nam truyền); hay $2558 + 49 = 2607$ năm (theo Bắc truyền).

[2] Xin xem: Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, Nxb KHXH – Trung tâm Từ điển học, HN, 1994, tr. 379; và Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đại từ điển tiếng Việt, Nxb VH-TT, HN, 1998, tr. 734.

[3] Ý này đã được Hoàng đế Trần Thái Tông có ghi lại trong bài Thiền tông chỉ nam tự (Bài Tựa sách Thiền tông chỉ nam), mà người đời sau có sưu tầm, chép lại trong sách Khoá hư lục của Ngài.

[4] Xin xem: Nguyễn Công Lý, Lược khảo và tra cứu về Học chế và Quan chế ở Việt Nam từ 1945 trở về trước, Nxb VH-TT, HN, 1997. và: Nguyễn Công Lý, Giáo dục - Khoa cử và Quan chế ở Việt Nam thời phong kiến, thời Pháp thuộc, Nxb

ĐHQG TP. HCM, 2011.

[5] Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch, tập 3, mục Khoa mục chí phần I, Nxb Sử học, HN, 1961, tr.7. (Chỗ in đậm là chúng tôi muốn nhấn mạnh - NCL)

[6] Trong Việt Nam Phật giáo sử luận tập 2, Nxb Văn học, HN, tái bản, 1994, tại trang 120, Nguyễn Lang ghi thiền sư Chân Nguyên sinh năm 1646.

[7] Nguyễn Lang, sách đã dẫn, tập 2, tr.160.

[8] Bài kệ truyền pháp của môn phái Liễu Quán do Tổ Liễu Quán (đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế) xuất kệ như sau: “Thiệt tế đại đạo, Tính hải thanh trừng, Tâm nguyên quảng nhuận, Đức bốn từ phong, Giới định phước huệ, Thể dụng viên thông, Vĩnh siêu trí quả, Mật kế thành công, Truyền trì diệu lý, Diễn xướng chính tông, Hành giải tương ứng, Đạt ngộ chơn không”.

[9] Nguyễn Lang, sách đã dẫn, tập 2, tr.207-208.

[10] Nguyễn Lang, sách đã dẫn, tập 2, tr.208.

[11] Những số liệu này lấy từ Ban Giáo dục Tăng Ni, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo Việt Nam: định hướng và phát triển, tổ chức ngày 09/5/2012 tại Học viện PGVN tại Hà Nội (Sóc Sơn). Đến nay (2014) con số này được tăng thêm nhiều hơn, mà hiện chúng tôi chưa cập nhật được.

[12] Đúng ra phải là khối kiến thức chuyên ngành thì hợp lý hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch, tập 3, mục Khoa mục chí phần I, Nxb Sử học, HN, 1961.

2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, 3 tập, Nxb Văn học, HN, tái bản, 1994.

3. Nguyễn Công Lý, Giáo dục, Khoa cử và Quan chế ở Việt Nam thời phong kiến, thời Pháp thuộc, Nxb ĐHQG TP. HCM, 2011.

4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương, Dự thảo Quy chế Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Quy chế đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng và Đại học; Chương trình Trung cấp Phật học; Chương trình Cao đẳng Phật học; Chương trình Cử nhân Phật học; Chương trình Thạc sĩ Phật học, Hà Nội, tháng 5/2012 (Tài liệu in vi tính). Nguồn: Phật giáo Việt Nam với các mục tiêu thiên

niên kỷ của Liên Hiệp Quốc, Kỷ yếu HTKHQT Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2014. Chủ biên: PGS.TS. Trương Văn Chung, PGS.TS. Nguyễn Công Lý, TT.TS. Thích Nhật Từ, Nxb ĐHQG TP.HCM, 2014. Đăng lại: Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (149), 2015.

Tác giả: **PGS.TS. Nguyễn Công Lý**

GVCC Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM